

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212, Điều 213 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự;
Căn cứ vào điểm đ, khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí kèm theo Nghị quyết.

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 07 tháng 5 năm 2024 về việc các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 64/2023/TLST- DS ngày 04 tháng 12 năm 2023. Về việc “*Kiện đòi tài sản*”

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn*: 1. Ông **Trịnh Đình H**, sinh năm: 1978 (Là chồng)
2. Bà **Lê Thị T**, sinh năm: 1980 (Là vợ)

Cùng địa chỉ: **Thôn V, xã Đ, huyện Y, Thanh Hóa.**

- *Bị đơn*: 1. Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm: 1971 (Là vợ)
2. Ông **Trịnh Đình C**, sinh năm: 1961. (Là chồng)

Địa chỉ: **Thôn D, xã Đ, huyện Y, Thanh Hóa.**

Người đại diện theo ủy quyền của ông **C**:

Bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm: 1971 (Là vợ ông **C**)

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về số tiền nợ gốc và lãi:

- Về tiền nợ gốc: Bà **T1** và ông **C** nợ ông **H** bà **T** số tiền gia đình ông **H** nộp cho cơ quan Thi hành **án dân sự huyện Y** để chuộc tài sản là 1.895.170.000đ (*Một tỷ, tám trăm chín mươi lăm triệu đồng, một trăm bảy mươi nghìn đồng*) theo biên

bản làm việc ngày 17/8/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định.

- Về tiền lãi: Lãi suất được tính là 1,0%/1 tháng. Thời điểm tính lãi từ ngày 18/11/2023 đến ngày 07/5/2024 là 5 tháng 20 ngày. Tiền lãi được tính như sau:

$1.895.170.000đ \times 1,0\%/1 \text{ tháng} \times 5 \text{ tháng } 20 \text{ ngày} = 107.392.900đ.$

Cộng cả gốc và lãi thành 2.002.562.900đ (*Hai tỷ, lẻ hai triệu, năm trăm sáu mươi hai nghìn, chín trăm đồng*).

Tiền lãi sẽ được tính tiếp theo từ ngày 8/5/2024 cho đến khi thanh toán hết số tiền nợ.

2.2. Về phương án trả nợ:

Các đương sự thống nhất thỏa thuận: Thời gian trả nợ khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất hai bên thỏa thuận theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự.

2.3. Về án phí:

Các đương sự thống nhất thỏa thuận bà Nguyễn Thị T1 và ông Trịnh Đình C chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 36.025.629 đồng (*Ba sáu triệu, không trăm hai lăm nghìn, sáu trăm hai chín đồng*). Mỗi người phải chịu 18.012.814 đồng. Ông C là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí. Bà T1 phải chịu 18.012.814 đồng (*Mười tám triệu, mười hai nghìn, tám trăm mười bốn đồng*).

Trả lại cho ông H và bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 34.428.000đ (*Ba tư triệu, bốn trăm hai mươi tám nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0003402 ngày 01/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Yên Định;
- Chi cục THADS huyện Yên Định;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

